

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2018/DS-PT
Ngày 25 tháng 9 năm 2018
V/v Tranh chấp kiện đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lò Văn Diệt

Các Thẩm phán: Ông Cầm Văn Thanh, bà Tòng Thị Hiền

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thu Phương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa: Phạm Minh Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La đã xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 36/2018/TLPT-DS ngày 23 tháng 8 năm 2018 về Tranh chấp kiện đòi tài sản. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2018/DS-ST ngày 05/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2018/QĐ-PT ngày 31 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty A. Địa chỉ: Tiểu khu 1, thị trấn K, huyện H, tỉnh Sơn La. Người đại diện pháp luật ông Đặng Việt Anh, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị. Người đại diện theo ủy quyền ông Đặng Lâm Hùng, chức vụ: Giám đốc Xí nghiệp kinh doanh nông sản và thương mại. Có mặt.

Bị đơn: Bà Trần Thị B, ông Bùi Xuân C. Địa chỉ: Bản Phát, xã D, huyện H, tỉnh Sơn La. Có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn bà Trần Thị B, ông Bùi Xuân C: Ông Trần Xuân Tiên là Luật sư, Văn phòng Luật sư Đồng Đội – Đoàn luật sư Thành phố Hà Nội. Địa chỉ: P2 708, Tòa nhà VP3, bán đảo Linh Đàm, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn Công ty A trình bày:

Ngày 21/6/2012 Xí nghiệp kinh doanh nông sản và thương mại (đơn vị trực

thuộc của Công ty A) ký kết hợp đồng kinh tế số: 26/2012/HĐKT với hộ kinh doanh bà Trần Thị B, về việc mua bán sản khô. Theo thỏa thuận, Xí nghiệp kinh doanh nông sản và thương mại – Công ty A bán cho hộ kinh doanh bà Trần Thị B 200 tấn sản lát phơi khô. Đơn giá 4.240.000đ/tấn (bao gồm VAT 5%) bà B có trách nhiệm thanh toán cho Công ty tổng số tiền là 848.000.000đ. Sau khi ký kết hợp đồng, Công ty đã bàn giao đủ khối lượng sản lát khô cho hộ gia đình bà B như đã thỏa thuận trong hợp đồng. Bà B đã thanh toán cho Công ty được một phần tiền hàng, cụ thể như sau: Ngày 22/6/2012 trả tiền mặt 100.000.000đ, ngày 10/7/2012 trả qua tài khoản 300.000.000đ, ngày 02/8/2012 trả qua tài khoản 160.000.000đ, ngày 08/11/2012 trả qua tài khoản 112.000.000đ, tổng số tiền đã trả là 672.000.000đ, số tiền còn lại bà B chưa thanh toán là 176.000.000đ.

Công ty Mía đường Sơn La đã nhắc nhở nhiều lần, yêu cầu bà B thanh toán số tiền còn lại nêu trên nhưng bà B không thực hiện. Đến ngày 30/6/2014, hai bên đã thực hiện việc đối chiếu và ký Biên bản đối chiếu công nợ, xác nhận bà B đang còn nợ số tiền là 176.000.000đ chưa thanh toán. Công ty A đã khởi kiện buộc bà Trần Thị B phải thanh toán số tiền còn nợ là 176.000.000đ theo biên bản chốt công nợ ngày 30/6/2014.

Tại bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, bà Trần Thị B, ông Bùi Xuân C trình bày:

Bà B, ông C xác nhận được ký kết hợp đồng kinh tế số: 26/2012/HĐKT ngày 21/6/2012 với Công ty A. Bà B đã nhận đủ khối lượng hàng và thực hiện việc thanh toán cho Công ty nhiều lần bao gồm: Thanh toán bằng tiền mặt, thanh toán bằng chuyển khoản và đã thực hiện việc thanh toán xong cho Công ty A. Mặc dù, không B giữ được hóa đơn chứng từ đã thanh toán hết tiền cho Công ty A. Nhưng trên cơ sở Công ty đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng thể hiện bà B đã thanh toán đủ tiền cho Công ty. Việc Công ty A khởi kiện yêu cầu thanh toán số tiền 176 triệu cho rằng bà B còn nợ lại sau khi đối chiếu công nợ là không có căn cứ để chấp nhận.

Công ty Mía đường căn cứ vào Biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/6/2014 có chữ ký của bà B để yêu cầu bà phải thanh toán là không có cơ sở. Vì biên bản này được lập một cách gian dối, bản thân bà B không thừa nhận còn nợ tiền Công ty nhưng do cán bộ công ty nhờ bà ký giúp vào giấy đề báo cáo 06 tháng đầu năm và hứa sẽ hoàn lại giấy đã thanh toán đủ cho bà B nên bà đã tin tưởng và ký vào biên bản đối chiếu công nợ.

Quá trình giải quyết vụ án, Công ty Mía Đường đã rút các biên bản đối chiếu công nợ năm 2012, 2013 vì không phải chữ ký của bà B. Do vậy, bà B cũng đề nghị được rút chữ ký của bà trong Biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/6/2014 và

yêu cầu Công ty Mía đường rút yêu cầu khởi kiện.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2018/DS-ST ngày 05/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện H xét xử Quyết định: Áp dụng Điều 26, 35, 39, 147, 219, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 280, 281, 290 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 24, Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty A, buộc hộ gia đình bà Trần Thị B và ông Bùi Xuân C có trách nhiệm trả cho Công ty A số tiền là 176.000.000đ.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 16/7/2018 bà Trần Thị B, ông Bùi Xuân C có đơn kháng cáo không nhất trí với Quyết định của bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy giấy đối chiếu công nợ ngày 30/6/2014, giữa Công ty mía đường Sơn La với bà Trần Thị B và hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện H.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

* Ý kiến tranh luận của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng, cụ thể: Đơn khởi kiện chỉ khởi kiện bà B không có ông Bùi Xuân C, tại các phiên hòa giải ông C đều không được tham gia hòa giải nhưng Bản án sơ thẩm buộc ông C phải thực hiện việc trả nợ cùng với bà B. Việc xác định quan hệ pháp luật không đúng, xuất phát từ hợp đồng kinh tế giữa các bên phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán nên quan hệ pháp luật “Tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ hợp đồng”. Đối với yêu cầu này thì thời hiệu khởi kiện đã hết nên Công ty không có quyền khởi kiện. Yêu cầu khởi kiện của Công ty đối với bị đơn chưa đủ căn cứ chỉ dựa vào chứng từ bàn giao của kế toán, không có chữ ký của bà B, không có dấu của Công ty.

Từ sự phân tích nêu trên đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy Bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án.

Ý kiến tranh luận bổ sung của bị đơn: Giữ nguyên đơn kháng cáo, nhất trí với đề nghị của Luật sư.

* Ý kiến tranh luận của nguyên đơn Công ty A: Không chấp nhận kháng cáo của bà B, ông C đề nghị giữ nguyên Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện H.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La phát biểu: Việc tuân theo

pháp luật của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng; quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà B, ông C, giữ nguyên Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty A đối với bà Trần Thị B, ông Bùi Xuân C thông qua hợp đồng (mua bán sản lát khô) đã làm phát sinh quyền và nghĩa vụ thanh toán. Do bà B không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng nên mới xảy ra tranh chấp giữa các bên. Công ty chỉ yêu cầu bà B trả khoản tiền nợ gốc là 176 triệu theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/6/2014. Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng điểm a khoản 3 Điều 159 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004; điểm b khoản 3 Điều 23 Nghị quyết số: 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Xác định quan hệ pháp luật “Kiện đòi tài sản” để giải quyết vụ án là hoàn toàn có căn cứ.

[2] Về yêu cầu kháng cáo của bị đơn:

Bà B cho rằng đã thanh toán hết số tiền 848.000.000đ cho Công ty A, theo Hợp đồng kinh tế số: 26/2012/HĐKT ngày 21/6/2012 nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty. Tuy nhiên, tại cấp sơ thẩm, phúc thẩm bà B không đưa ra được các tài liệu, chứng cứ để chứng minh đã thực hiện việc thanh toán xong cho Công ty A.

Việc bà B đưa ra căn cứ chứng minh đã thanh toán đủ tiền thì Công ty mới xuất hóa đơn giá trị gia tăng là không đúng. Theo quy định tại Điều 3, 4 của Nghị định số: 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ. Quy định về hóa đơn bán hàng cung ứng dịch vụ. Hóa đơn giá trị gia tăng là hóa đơn do tổ chức kê khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ lập ra, nhằm ghi nhận về thông tin hàng hóa đã được chuyển giao quyền sở hữu cho người mua, mà không phụ thuộc vào việc người mua đã thanh toán đủ tiền cho người bán hay chưa. Mặt khác, hóa đơn giá trị gia tăng lập ngày 22/6/2016 chỉ thể hiện về số lượng hàng, đơn giá và thuế VAT, không thể hiện việc bà B đã thanh toán đủ tiền cho Công ty. Như vậy, không thể căn cứ vào hóa đơn giá trị gia tăng để cho rằng bà B đã thanh toán đủ tiền cho Công ty A.

[3] Công ty đã xuất trình cho Tòa án cấp sơ thẩm 03 biên bản đối chiếu công nợ của các năm 2012, 2013, 2014. Sau đó, rút lại biên bản đối chiếu công nợ của năm 2012, 2013 vì chữ ký không phải của bà B, chỉ giữ lại biên bản của năm 2014 để làm cơ sở yêu cầu bà B phải thực hiện việc thanh toán nốt số tiền 176 triệu đồng. Việc bà B đề nghị rút lại chữ ký của bà trong biên bản đối chiếu công nợ của năm 2014, cho rằng: khi ký biên bản này bà đã bị cán bộ của Công ty lừa dối, do Công ty đã làm mất chứng từ thanh toán nên nhờ bà ký vào biên bản để làm báo cáo quyết toán.

Tuy nhiên, đề nghị này của bà B là không có cơ sở nếu không chấp nhận biên bản đối chiếu công nợ năm 2014 thì bà phải đưa ra được các tài liệu, chứng cứ chứng minh đã thanh toán xong số tiền 176 triệu đồng cho Công ty. Căn cứ chứng minh biên bản đối chiếu công nợ năm 2014 được xác lập do giả tạo. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, phúc thẩm bà B và ông C không đưa ra được bất kỳ tài liệu nào để chứng minh về nội dung nêu trên. Do vậy, biên bản đối chiếu công nợ năm 2014 là cơ sở pháp lý để Công ty thực hiện việc khởi kiện đòi số tiền 176 triệu đồng từ bà B, ông C.

Đối với đề nghị của Luật sư cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng, đơn khởi kiện không có ông Bùi Xuân C là không có căn cứ. Bởi lẽ, ngày 13/7/2016 Tòa án cấp sơ thẩm đã yêu cầu nguyên đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện. Ngày 20/5/2017 nguyên đơn đã sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện đưa thêm ông Bùi Xuân C vào người bị kiện. Tòa án đã ra thông báo số: 15/TB-TA ngày 24/7/2017 về việc đưa ông C vào tham gia với tư cách là đồng bị đơn với bà B. Việc ông C không được tham gia hòa giải là do Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng cố tình không đến.

Từ sự phân tích và nhận định nêu trên, không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị B, ông Bùi Xuân C. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 06/2018/DS-ST ngày 05/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện H.

[4] Về án phí: Bà Trần Thị B, ông Bùi Xuân C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, do kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban tC vụ Quốc hội.

1. Xử không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị B, ông Bùi Xuân C, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 06/2018/DS-ST ngày 05/7/2018 của Tòa án nhân dân

huyện H, tỉnh Sơn La. Buộc hộ gia đình bà Trần Thị B và ông Bùi Xuân C có trách nhiệm trả cho Công ty A số tiền là 176.000.000đ (Một trăm bảy mươi sáu triệu đồng).

Kể từ ngày Công ty A có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà Trần Thị B ông Bùi Xuân C không tự nguyện thi hành án thì hàng tháng còn phải chịu lãi suất chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền chậm trả tại thời điểm trả nợ.

2. Về án phí: Bà Trần Thị B, ông Bùi Xuân C phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số: 04839 ngày 11/7/2018, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện H.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về án phí không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án (ngày 25/9/2018).

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sơn La;
- TAND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Phòng KTNV&THA;
- Các đương sự;
- B hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lò Văn Diệt

